TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 13-5-2025
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Lan Anh
Các Hội thẩm nhân dân:
Bà Hồ Lệ Hoa
Ông Lý Quốc Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Hồng Như là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Hữu Kim - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 5 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 71/2025/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2025 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 124/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thanh Đ, sinh năm 1993 (có mặt)
Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã TB, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.
- *Bị đơn:* Ông Tô Thanh X, sinh năm 1985 (có mặt)
Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã TB, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
1/ Ông Tô Văn K, sinh năm 1947 (xin vắng mặt)
2/ Bà Trần Thị L (có mặt)
3/ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1968 (xin vắng mặt)
4/ Bà Huynh Thị T, sinh năm 1971 (xin vắng mặt)
5/ Ông Lâm Hoàng V, sinh năm 1973 (có mặt)
6/ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1965 (xin vắng mặt)
7/ Bà Nguyễn Thị N, 53 tuổi (xin vắng mặt)

8/ Ông Phạm Văn T, sinh năm 1978 (xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp A, xã TB, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

9/ Bà Bùi Thị D, sinh năm 1974 (xin vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp TC, xã TB, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trình bày của bà Trần Thanh Đ:

Về hôn nhân: Bà Trần Thanh Đ và ông Tô Thanh X tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TB, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau vào ngày 18/11/2010. Vợ chồng chung sống không hạnh phúc do bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, bà Đ và ông X không còn chung sống với nhau từ đầu năm 2019 cho đến nay nên bà Đ yêu cầu được ly hôn với ông X.

Về con chung: Bà Trần Thanh Đ và ông Tô Thanh X có 02 người con chung tên Tô Hoàng P, sinh ngày 20/12/2009 (giới tính nam) và Tô Hoàng P1, sinh ngày 10/4/2017 (giới tính nam), hiện do ông X nuôi dạy. Khi ly hôn, bà Đ tự nguyện giao các con chung cho ông X tiếp tục nuôi dạy, bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà Đ xác định bà và ông X không có tài sản chung nên không đặt ra yêu cầu xem xet.

Nợ chung: Bà Trần Thanh Đ và ông Tô Thanh X có các khoản nợ sau: Nợ ông Lâm Hoàng V 03 chỉ vàng 24K, nợ bà Bùi Thị D 16.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị H 25.000.000 đồng và nợ hụi 7.200.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị N 20.000.000 đồng, nợ ông Phạm Văn T 15.000.000 đồng. Bà Đ xác định không có nợ ông Nguyenx Văn T, bà Huynh Thị T, còn việc ông X có nợ hay không bà Đ không nắm rõ.

Vào ngày 09/4/2025 bà Đ đã thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán nợ, thể hiện tại biên bản về việc thanh toán nợ giữa bà Đ và các chủ nợ, cụ thể: Thanh toán cho ông V 01 chỉ vàng 24K, cho bà H 13.000.000 đồng, cho bà N 10.000.000 đồng, cho ông T 7.500.000 đồng, cho bà D 8.000.000 đồng, hiện bà và ông X không còn nợ chung, đối với ½ số nợ còn lại ông X phải có nghĩa vụ thanh toán cho các chủ nợ nêu trên.

Trình bày của ông Tô Thanh X:

Ông X thống nhất với lời trình bày của bà Đ về các mối quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, ông không thống nhất về nợ chung. Tại phiên tòa, ông có ý kiến như sau:

Hôn nhân: Ông Tô Thanh X thống nhất ly hôn với bà Trần Thanh Đ.

Con chung: Ông Tô Thanh X thống nhất tiếp tục nuôi dạy 02 con chung tên Tô Hoàng P, sinh ngày 20/12/2009 (giới tính nam) và Tô Hoàng P1, sinh ngày 10/4/2017 (giới tính nam), không yêu cầu bà Đ cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Ông Tô Thanh X xác định ông và bà Đ không có tài sản chung.

Nợ chung: Ông X thống nhất với các khoản nợ bà Đ đã trình bày: Nợ ông Lâm Hoàng V 03 chỉ vàng 24K, nợ bà Bùi Thị D 16.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị H 26.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị N 20.000.000 đồng, nợ ông Phạm Văn T 15.000.000 đồng. Ngoài ra, ông và bà Đ còn có khoản nợ vàng cố đất như sau: Vào ngày 12/01/2018 (âm lịch), ông X và mẹ ông là bà Trần Thị L có cố cho ông Nguyễn Văn T và bà Huynh Thị T phần đất trên 7 công với giá cố 40 chỉ vàng 24K, phần đất này hiện do ông Tô Văn K đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi cố ông X thuê lại với giá 24.000.000 đồng/năm, hẹn thời thanh toán trong vòng 04 năm kể từ ngày cố nếu không thanh toán thì tiếp tục cho thuê. Ông X đang cho người khác thuê lại với giá 24.000.000 đồng. Hiện tại, ông X chưa thanh toán 40 chỉ vàng 24K cố đất cho ông T, bà T.

Nay ông X thống nhất thanh toán ½ khoản nợ còn lại cho các chủ nợ, cụ thể: Thanh toán cho ông V 01 chỉ vàng 24K, cho bà H 13.000.000 đồng, cho bà N 10.000.000 đồng, cho ông T 7.500.000 đồng, cho bà D 8.000.000 đồng, ông thống nhất thanh toán cho ông T, bà T vàng cố đất là 20 chỉ vàng 24K, phần còn lại 20 chỉ vàng 24K ông yêu cầu bà Đ phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông T và bà T.

Trình bày của ông Lâm Hoàng V:

Vào năm 2014 vợ chồng ông Tô Thanh X và bà Trần Thanh Đ có nợ ông Lâm Hoàng V 03 chỉ vàng 24K, hẹn năm 2015 sẽ thanh toán đủ. Vào ngày 09/4/2025 bà Đ đã thanh toán cho ông V 01 chỉ vàng 24K, còn lại chưa thanh toán. Do đã thỏa thuận được với ông X, bà Đ nên tại phiên tòa, ông V xin rút lại toàn bộ yêu cầu về việc thanh toán vàng đối với ông X và bà Đ.

Trình bày của bà Trần Thị L:

Vào ngày 12/01/2018 (âm lịch), bà Trần Thị L và ông Tô Thanh X có ký tên vào giấy tay cố đất cho ông Nguyenx Văn T và bà Huynh Thị T phần đất cố có diện tích trên 7 công với giá cố 40 chỉ vàng 24K, phần đất này do ông Tô Văn K đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà L chỉ đứng ra ký tên cho ông X, bà Đ nhận vàng, cố đất, bà L không sử dụng phần vàng này nên bà có ý kiến để cho ông X và bà Đ phải có nghĩa vụ thanh toán nợ cho ông T và bà T.

Trình bày của Nguyễn Thị H trong quá trình giải quyết vụ án:

Vào khoảng năm 2017 vợ chồng ông Tô Thanh X và bà Trần Thanh Đ có tham gia chơi hụi, sau khi hốt hụi, không đóng, hiện còn nợ hụi bà H số nợ hụi

7.200.000 đồng, và tiền mặt 25.000.000 đồng, là tiền người khác nhờ trả nợ bà nhưng bà Đ và ông X không thanh toán, hẹn khi nào có tiền sẽ thanh toán nhưng đến nay chưa trả. Nay bà H chỉ yêu cầu vợ chồng Đ, X thanh toán 26.000.000 đồng, tức mỗi người có nghĩa vụ thanh toán 13.000.000 đồng. Bà Đ đã thanh toán xong nên bà H rút yêu cầu đối với bà Đ, bà H yêu cầu ông X thanh toán nợ còn lại 13.000.000 đồng.

Trình bày của bà Nguyễn Thị N trong quá trình giải quyết vụ án:

Vào khoảng năm 2016, vợ chồng ông Tô Thanh X và bà Trần Thanh Đ có tham gia chơi hụi do bà N làm chủ, sau khi hốt hụi, hiện tại ông X và bà Đ còn nợ là số tiền hụi chết là 24.000.000 đồng. Bà N chỉ yêu cầu vợ chồng Đ, X thanh toán 20.000.000 đồng, tức mỗi người thanh toán 10.000.000 đồng. Bà Đ đã thanh toán xong nên bà N rút yêu cầu đối với bà Đ, bà N yêu cầu ông X thanh toán nợ còn lại 10.000.000 đồng.

Trình bày của ông Phạm Văn T trong quá trình giải quyết vụ án:

Vào khoảng năm 2016, vợ chồng ông Tô Thanh X và bà Trần Thanh Đ có nhờ ông T vay dùm 19.000.000 đồng, hẹn vài tháng sẽ trả lại, từ khi vay cho đến nay vợ chồng ông X, bà Đ vẫn chưa thanh toán. Nay ông T chỉ yêu cầu vợ chồng bà Đ, ông X thanh toán cho ông 15.000.000 đồng, tức mỗi người thanh toán 7.500.000 đồng. Bà Đ đã thanh toán xong nên ông T rút yêu cầu đối với bà Đ, ông yêu cầu ông X thanh toán nợ còn lại 7.500.000 đồng.

Trình bày của bà Bùi Thị D trong quá trình giải quyết vụ án:

Vào năm 2018, bà D có vay dùm cho ông X và bà Đ 20.000.000 đồng, hẹn vài tháng sẽ thanh toán nhưng không thanh toán, Bà D chỉ yêu cầu vợ chồng Đ, X thanh toán 16.000.000 đồng, tức mỗi người 8.000.000 đồng. Bà Đ đã thanh toán xong nên bà D rút yêu cầu đối với bà Đ, bà yêu cầu ông X thanh toán nợ còn lại 7.500.000 đồng.

Trình bày của ông Nguyễn Văn T và bà Huynh Thị T tại biên bản ghi lời khai ngày 14/4/2025:

Vào năm 2018 vợ chồng ông Nguyenx Văn T và bà Huynh Thị T có nhận cố của bà Trần Thị L, ông Tô Thanh X một phần đất có diện tích khoảng 10 công (tầm 3m) với giá cố 40 chỉ vàng 24K, việc cố có làm giấy tay do bà L ký tên, bà L và ông X nhận vàng. Sau khi nhận cố đất, ông T và bà T cho thuê lại với giá 25.000.000 đồng/năm. Hiện tại, ông X và bà L chưa thanh toán nợ cố đất. Nay ông T và bà T không đặt ra yêu cầu ông X và bà Đ thanh toán 40 chỉ vàng cố đất trong vụ án này mà để các bên tự thỏa thuận với nhau, nếu có tranh chấp thì sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Thực hiện đúng các quy định của tố tụng dân sự; về nội dung vụ án xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thanh Đ là có căn cứ nên đề nghị chấp nhận toàn bộ. Đối với yêu cầu độc lập: Ông Lâm Hoàng V tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu nên đề nghị đình chỉ toàn bộ yêu cầu của ông V đối với bà Đ và ông X, đình chỉ một phần yêu cầu của ông bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N, ông Phạm Văn T, bà Bùi Thị D đối với bà Trần Thanh Đ, chấp nhận yêu cầu của bà H, bà N, ông T, bà D đối với ông Tô Thanh X, buộc ông Tô Thanh X có nghĩa vụ tahnh toán cho bà H 13.000.000 đồng, cho bà N 10.000.000 đồng, cho ông T 7.500.000 đồng, cho bà D 8.000.000 đồng. Đối với phần nợ vàng cố đất do ông Nguyenx Văn T, bà Huynh Thị T không đặt ra yêu cầu thanh toán nên đề nghị không xem xét. Các vấn đề khác đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp:

[1.1] Bà Trần Thanh Đ khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Tô Thanh X. Đây là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc ly hôn; Ông Tô Thanh X có nơi cư trú tại Ấp A, xã TB, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà Đ thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Các ông bà: Tô Văn K, Nguyễn Văn T, Huynh Thị T, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N, Phạm Văn T, Bùi Thị D đã được triệu tập xét xử hợp lệ nhưng xin vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Hôn nhân: Bà Trần Thanh Đ và ông Tô Thanh X tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TB, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau vào ngày 18/11/2010. Vợ chồng chung sống không hạnh phúc do bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống nên bà Đ yêu cầu được ly hôn với ông X. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà Đ và ông X đã tuân thủ về điều kiện đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 8, 9 của Luật Hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận là vợ chồng. Thời gian chung sống, bà Đ xác định không còn tình cảm với ông X, ông bà

không thể tiếp tục chung sống với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông X. Quá trình giải quyết vụ án, ông Tô Thanh X thống nhất ly hôn với bà Đ. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận cho bà Trần Thị Đ và ông Tô Thanh X được ly hôn là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Bà Trần Thanh Đ và ông Tô Thanh X có 02 người con chung tên Tô Hoàng P, sinh ngày 20/12/2009 (giới tính nam) và Tô Hoàng P1, sinh ngày 10/4/2017 (giới tính nam), do ông X đang nuôi dạy. Khi ly hôn, bà Đ tự nguyện giao 02 con chung cho ông X nuôi dạy, ông X thống nhất nuôi dạy con chung nên chấp nhận yêu cầu của bà Đ, giao các con chung cho ông X tiếp tục nuôi dạy, các đương sự không đặt ra yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[2.3] Tài sản chung: Bà Trần Thanh Đ và ông Tô Thanh X thống nhất xác định không có, không đặt ra yêu cầu nên không xem xét là phù hợp.

[2.4] Về nợ chung: Bà Trần Thanh Đ và ông Tô Thanh X thống nhất xác định các khoản nợ sau: Nợ ông Lâm Hoàng V 03 chỉ vàng 24K, nợ bà Bùi Thị D 16.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị H 26.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị N 20.000.000 đồng, nợ ông Phạm Văn T 15.000.000 đồng.

[2.4.1] Ông X và bà Đ trình bày mâu thuẫn nhau về khoản nợ vàng cố đất, cụ thể ông X trình bày: Vào ngày 12/01/2018, ông X và bà Trần Thị L có cố của của ông Nguyenx Văn T và bà Huynh Thị T phần đất trên 7 công với giá cố 40 chỉ vàng 24K, phần đất này hiện do ông Tô Văn K đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi cố đất, ông X thuê lại với giá 24.000.000 đồng/năm, hẹn thời thanh toán trong vòng 04 năm kể từ ngày cố nếu không thanh toán thì tiếp tục cho thuê. Ông X đang cho người khác thuê lại phần đất này. Hiện tại, ông X chưa thanh toán vàng cố đất cho ông T, bà T. Tại phiên tòa, ông X yêu cầu cùng bà Đ chia đôi nghĩa vụ thanh toán nợ cho ông T, bà T. Bà Đ xác định không có nợ ông T, bà T còn việc ông X có nợ hay không bà Đ không nắm rõ. Bà Đ đã thanh toán ½ nghĩa vụ thanh toán nợ cho các chủ nợ nêu trên, đối với ông T và bà T thì bà Đ không thống nhất thanh toán nợ.

[2.4.2] Xét thấy tại phiên hòa giải ngày 09/4/2025, bà Đ và các ông bà Lâm Hoàng V, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N, Phạm Văn T, Bùi Thị D đã thanh toán nợ, nhận tiền và thỏa thuận xong, các ông bà này rút yêu cầu thanh toán nợ đối với bà Trần Thanh Đ, chỉ đặt ra yêu cầu thanh toán nợ đối với ông Tô Thanh X, ông X thống nhất thanh toán phần nợ còn lại nên ông X có nghĩa vụ thanh toán nợ. Ông V rút toàn bộ yêu cầu thanh toán nợ đối với bà Đ và ông X nên đình chỉ yêu cầu của ông V đối với bà Đ và ông X; bà H, bà N, ông T, bà D rút lại yêu cầu thanh toán nợ đối với bà Đ nên đình chỉ yêu cầu của các chủ nợ này đối với bà Đ. Buộc ông

Tô Thanh X có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị H 13.000.000 đồng, thanh toán cho bà Nguyễn Thị N 10.000.000 đồng, thanh toán cho ông Phạm Văn T 7.500.000 đồng, thanh toán cho bà Bùi Thị D 8.000.000 đồng là phù hợp.

Đối với yêu cầu chia đôi nghĩa vụ thanh toán vàng cố đất là 40 chỉ vàng 24K của ông X, xét thấy tại biên bản ghi lời khai đương sự ngày 14/5/2025 ghi lại ý kiến của ông Nguyễn Văn T và bà Huynh Thị T xác định có sự việc cố đất như ông X trình bày, ông X, bà L còn nợ lại 40 chỉ vàng 24K nhưng ông T và bà T không đặt ra yêu cầu ông X và bà Đ thanh toán nợ trong vụ án này. Do đo, không xem xét đến phần vàng cố đất là phù hợp.

[3] Về án phí: Bà Trần Thanh Đ phải chịu án phí Hôn nhân sơ thẩm, ông Tô Thanh X phải chịu án phí đối với số nợ phải thanh toán theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 55, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ toàn bộ yêu cầu của ông Lâm Hoàng V về việc thanh toán nợ đối với bà Trần Thanh Đ, ông Tô Thanh X.

Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N, ông Phạm Văn T, bà Bùi Thị D về việc thanh toán nợ đối với bà Trần Thanh Đ.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thanh Đ về việc ly hôn đối với ông Tô Thanh X.

Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N, ông Phạm Văn T, bà Bùi Thị D đối với ông Tô Thanh X.

Về hôn nhân: Bà Trần Thanh Đ và ông Tô Thanh X được ly hôn.

Về con chung: Giao các cháu Tô Hoàng P, sinh ngày 20/12/2009 (giới tính nam) và Tô Hoàng P1, sinh ngày 10/4/2017 (giới tính nam) cho ông Tô Thanh X tiếp tục nuôi dạy, ông X không đặt ra yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, bà Trần Thanh Đ không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm con không ai được quyền cản trở.

Tài sản chung: Bà Trần Thanh Đ và ông Tô Thanh X xác định không có nên không đặt ra yêu cầu xem xét.

Nợ chung: Ông Tô Thanh X có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị H 13.000.000 đồng *(mười ba triệu đồng),* thanh toán cho Nguyễn Thị N 10.000.000 đồng *(mười triệu đồng)*, thanh toán cho ông Phạm Văn T 7.500.000 đồng *(bảy triệu năm trăm nghìn đồng)*, thanh toán cho bà Bùi Thị D 8.000.000 đồng *(tám triệu đồng)*.

Kể từ khi có quyết định và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Về án phí: Bà Trần Thanh Đ phải nộp án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng).* Ngày 25 tháng 02 năm 2024, bà Đ có dự nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai số 0016910 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, được đối trừ và chuyển thu án phí.

Ông Tô Thanh X nộp án phí đối với nghĩa vụ thanh toán nợ 1.925.000 đồng *(một triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng).*

Ông Lâm Hoàng V, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N, ông Phạm Văn T, bà Bùi Thị D không phải nộp án phí.

Vào ngày 04 tháng 4 năm 2025, ông Lâm Hoàng V có dự nộp 724.000 đồng *(Bảy trăm hai mươi bốn nghìn đồng)* theo biên lai số 0022292, bà Nguyễn Thị H có dự nộp 805.000 đồng *(tám trăm lẻ năm nghìn đồng)* theo biên lai số 0022293, ông Phạm Văn T có dự nộp 475.000 đồng *(bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)* theo biên lai số 0022295, bà Nguyễn Thị N có dự nộp 650.000 đồng *(sáu trăm năm mươi nghìn đồng)* theo biên lai số 0022296 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, các ông V, bà H, bà N, ông T được nhận lại.

Vào ngày 09 tháng 4 năm 2025, bà Bùi Thị D có dự nộp 400.000 đồng *(bốn trăm nghìn đồng)* theo biên lai số 0022304 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, bà D được nhận lại.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Báo cho đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo luật định.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
-VKSND huyện Thới Bình;
- Chi cục THADS huyện Thới Bình;
-TAND tỉnh Cà Mau;
- UBND xã TB;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Lan Anh